



lòu liǎn

露脸

verb · to show one's face; to gain credit

Example Sentences

tā jīn tiān zài huì yì shàng lù liǎn le
他今天在会议上露脸了。

He showed his face at the meeting today.

zhè cì bǐ sài ràng tā dà dà lù liǎn
这次比赛让他大大露脸。

This competition brought him great credit.

Trace each character, then write the word on your own.

露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露									
脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸
脸	脸	脸								